

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I



GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

THUẾ

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ban hành theo Quyết định số 1661/QĐ-CDGTVTWTWI-ĐT ngày
31/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng GTVT Trung ương I

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I**

GIÁO TRÌNH

Môn học: Thuế

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Mục lục

Lời nói đầu.....	4
Bài mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu.....	5
Chương 1: Thuế Giá trị gia tăng.....	9
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế GTGT.....	9
2. Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng.....	9
Chương 2: Thuế Tiêu thụ đặc biệt.....	18
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế tiêu thụ đặc biệt.....	18
2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt.....	18
Chương 3: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	27
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	27
2. Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	27
Chương 4: Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	32
1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	32
2. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	32
Chương 5: Các khoản thuế và lệ phí khác	
1. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất.....	42
2. Thuế thu nhập cá nhân.....	46
3. Thuế tài nguyên.....	59
4. Thuế nhà đất.....	70
5. Phí, lệ phí và thuế môn bài.....	79
Tài liệu tham khảo.....	87

LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây, Trường Cao đẳng GTVTTW1 đã tập trung hoàn thiện chương trình đào tạo, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Các môn học chuyên ngành không những giảng cho các lớp chuyên ngành mà còn được giảng ở cả các lớp không chuyên thuộc các chuyên ngành khác với thời lượng ít hơn. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ giảng dạy, học tập ở các khối không chuyên, nhà trường đã cho phép các Bộ môn chuyên ngành biên soạn giáo trình cho đối tượng không chuyên. Giáo trình Thuế - Dùng cho đối tượng không chuyên đã được biên soạn năm trên cơ sở kế thừa và rút gọn các giáo trình Thuế dùng cho đối tượng chuyên ngành. Giáo trình hoàn thành không những đáp ứng kịp thời nhu cầu công tác đào tạo của Trường mà còn là bộ tài liệu cần thiết đối với sinh viên khối kinh tế, các nhà quản lý kinh tế tài chính, đặc biệt trong lĩnh vực Thuế.

Giáo trình ngoài bài mở đầu thì bao gồm 5 chương

Chương 1: Thuế Giá trị gia tăng

Chương 2: Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Chương 3: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Chương 4: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 5: Các khoản thuế và lệ phí khác

Để hoàn thành giáo trình này, chúng tôi đã thừa kế nhiều công trình khoa học của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị marketing cũng như nhiều tổ chức cá nhân tham gia đóng góp bổ sung...Chúng tôi trân trọng cảm ơn các nhà nghiên cứu có tài liệu sử dụng trong giáo trình này

Bài mở đầu: Đối tượng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu

1. Thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế.

1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế.

Thuế ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước và phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ.

Sự xuất hiện của nhà nước đòi hỏi cần phải có của cải vật chất cần thiết chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy nhà nước nhằm đảm bảo cho nhà nước tồn tại, duy trì quyền lực và thực hiện chức năng quản lý xã hội của mình. Trong điều kiện có các giai cấp, tồn tại chế độ tư hữu cùng với phạm vi hoạt động của nhà nước ngày càng mở rộng thì chế độ đóng góp theo phương thức tự nguyện không còn phù hợp nữa. Để có được lượng của cải cần thiết, nhà nước đã sử dụng quyền hạn của mình để ban hành pháp luật, ấn định bắt buộc các thể nhân và pháp nhân phải đóng góp cho nhà nước một phần của cải mà họ làm ra và hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước. Ban đầu những của cải vật chất này được thu nộp dưới hình thức hiện vật, dần dần thuế được chuyển sang hình thức tiền tệ. Đồng thời việc ấn định nghĩa vụ thu nộp của cải vật chất đối với dân cư, Nhà nước đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ đó bằng bộ máy cưỡng chế của Nhà nước.

Sự xuất hiện sản phẩm thặng dư trong xã hội là cơ sở chủ yếu để thuế tồn tại và phát triển. Như vậy thuế là phạm trù có tính lịch sử và là một tất yếu khách quan, thuế ra đời xuất phát từ nhu cầu đáp ứng chức năng của Nhà nước và sự tồn tại của thuế không tách rời quyền lực Nhà nước.

1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế.

• Khái niệm.

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân của Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.

• Đặc điểm.

- Tính bắt buộc.

- + Thu nhập của người nộp thuế được chuyển giao cho Nhà nước mà không kèm theo một sự cấp phát hoặc những quyền lợi nào khác cho người nộp thuế.
- + Tính bắt buộc của thuế không mang nội dung hình sự nghĩa là việc đóng thuế cho Nhà nước không phải là kết quả nảy sinh từ hành vi vi phạm pháp luật thừa nhận và xã hội tôn vinh.
- Tính không hoàn trả trực tiếp.
- + Trước khi thu thuế, Nhà nước không hứa hẹn cung ứng trực tiếp một dịch vụ công cộng nào cho người nộp thuế.
- + Sau khi nộp thuế, nhà nước cũng không có sự bồi hoàn trực tiếp cho người nộp thuế.
- + Người nộp thuế không thể phản đối việc thực hiện nghĩa vụ thuế với lý do họ không được hoặc ít được hưởng những lợi ích trực tiếp từ nhà nước.
- + Lợi ích từ việc nộp thuế sẽ được hoàn trả gián tiếp thông qua dịch vụ công cộng của nhà nước cho cộng đồng xã hội.

- Tính pháp lý cao.

Được thể hiện thông qua các quy phạm cần thiết về phạm vi, hình thức và các thủ tục, quy trình pháp lý liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế như: đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, mức thuế phải nộp, thời hạn cụ thể và những chế tài mang tính cưỡng chế khác.

1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế.

- Huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước.
- Điều tiết vĩ mô nền kinh tế.
- + Thuế có thể được sử dụng như một công cụ nhạy bén góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả, kích thích đầu tư tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.
- + Thuế được coi là công cụ sắc bén để phân phối lại sản phẩm xã hội nhằm đạt mục tiêu công bằng xã hội.

+ Thuế là công cụ sắc bén được sử dụng nhằm mục tiêu bảo hộ sản xuất nội địa và duy trì, tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế.

2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế.

Tên gọi của sắc thuế.

Tên luật thuế thường được xác định trên cơ sở tên gọi loại thuế được quy định. Tên gọi của luật thuế được xác định theo đối tượng tính thuế hoặc nội dung và tính chất của các hoạt động làm phát sinh điều kiện pháp lý để áp dụng.

Đối tượng nộp thuế.

Là các pháp nhân và thể nhân có nghĩa vụ phải nộp thuế do Nhà nước

Đối tượng chịu thuế.

Chỉ rõ thuế đánh vào cái gì

Cơ sở tính thuế.

Là đại lượng xác định các căn cứ tính thuế.

Mức thuế.

Là đại lượng các định số thu trên cơ sở tính thuế và được biểu hiện dưới hình thức thuế suất và định thuế suất.

Chế độ giảm thuế, miễn thuế.

- Miễn giảm thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong các luật thuế. Chế độ miễn giảm thuế được áp dụng đối với các thể nhân và pháp nhân là đối tượng nộp thuế nhưng có các dấu hiệu và sự kiện được dự liệu trong luật thuế thì được giảm một phần số thuế phải nộp hoặc được miễn giảm nộp thuế theo thời hạn do từng luật thuế quy định.

- Chế độ giảm, miễn thuế thường được quy định thành một chương riêng của luật thuế nhằm thực hiện chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước.

3. Phân loại thuế.

3.1. Phân loại theo đối tượng chịu thuế.

- Thuế thu nhập: đối tượng đánh thuế là thu nhập nhận được

VD: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế tiêu dùng: đối tượng đánh thuế là giá trị hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng.

VD: thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu.

3.2. Phân loại theo phương thức đánh thuế.

- Thuế trực thu là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế.

- Thuế gián thu là thuế đánh vào thu nhập và tài sản thông qua giá cả hàng hóa dịch vụ.

- Thuế tài sản là loại thuế có đối tượng chịu thuế là giá trị tài sản.

3.3. Phân loại theo phạm vi thẩm quyền về thuế.

- Thuế Trung ương là các hình thức thuế do cơ quan đại diện chính quyền nhà nước ở Trung ương ban hành.

- Thuế địa phương là do chính quyền địa phương ban hành.

4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế.

4.1 Tính công bằng.

- Công bằng theo chiều dọc: những người có khả năng nộp thuế nhiều thì phải nộp thuế nhiều.

- Công bằng theo chiều ngang: các cá nhân có điều kiện về mọi mặt như nhau thì được đối xử ngang nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

4.2. Tính hiệu quả.

- Hiệu quả can thiệp đối với nền kinh tế là lớn nhất.

- Hiệu quả tổ chức thu thuế là lớn nhất.

4.3. Tính rõ ràng, minh bạch.

Hệ thống thuế phải chỉ rõ nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền của đối tượng nộp thuế và các đối tượng có liên quan. Đồng thời phương pháp xác định mức thuế phải nộp phải đơn giản, dễ hiểu, dễ tính.

4.3. Tính linh hoạt.

Được thể hiện thông qua khả năng thích ứng một cách dễ dàng với những hoàn cảnh kinh tế biến động.

Chương I: Thuế giá trị gia tăng

1. Khái niệm, đặc điểm của thuế GTGT.

1.1. Khái niệm.

Thuế giá trị gia tăng là 1 sắc thuế tính trên giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ qua mỗi khâu trong quá trình luân chuyển từ sản xuất kinh doanh đến tiêu dùng.

1.2. Đặc điểm.

- Thuế giá trị gia tăng là thuế gián thu: người nộp thuế là người sản xuất kinh doanh, người chịu thuế là người tiêu dùng.
- Có tính lũy thoái so với thu nhập: đảm bảo công bằng theo chiều ngang.
- Thuế đánh nhiều giai đoạn: tổng số thuế thu được ở các giai đoạn bằng số thuế tính theo giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.
- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao.
 - + Không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế.
 - + Không bị ảnh hưởng bởi sự tổ chức, phân chia các chu kỳ kinh tế.
- Thuế giá trị gia tăng có tính lãnh thổ: các đối tượng chịu thuế GTGT là người tiêu dùng hàng hóa dịch vụ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

2. Nội dung cơ bản của thuế GTGT.

2.1. Phạm vi áp dụng.

- Đối tượng chịu thuế.

Là toàn bộ hàng hóa dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam(bao gồm cả hàng hóa dịch vụ mua của các tổ chức các nhân nước ngoài) trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của luật thuế GTGT và các văn bản luật hướng dẫn thi hành.

- Đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Các hàng hóa dịch vụ thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống xã hội cộng đồng như dịch vụ khám chữa bệnh, dạy học.

+ Các ngành sản xuất, lĩnh vực đang còn khó khăn cần khuyến khích tạo điều kiện phát triển như sản xuất nông nghiệp, muối, hoạt động tưới tiêu nước cho nông nghiệp.

+ Sản xuất nông lâm thủy sản khi mới qua sơ chế và do người trực tiếp sản xuất khai thác, trực tiếp bán ra hoặc trực tiếp nhập khẩu thì không phải chịu thuế.

+ Các hàng hóa dịch vụ sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh hoặc vì các mục đích xã hội như vũ khí, khí tài chuyên dụng cho quốc phòng an ninh, các hoạt động duy tu sửa chữa công trình văn hóa, nghệ thuật...

+ Các hàng hóa dịch vụ không tiêu dùng tại Việt Nam như hàng chuyên khẩu, hàng quá cảnh...

+ Một số hàng hóa dịch vụ khó xác định GTGT như dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư...

- Đối tượng nộp thuế.

Là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

- Giá tính thuế.

Là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi trên hóa đơn bán hàng của người bán và người cung cấp dịch vụ hoặc trên chứng từ của hàng nhập khẩu.

+ Đối với hàng hóa dịch vụ do cơ sở sản xuất kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Giá tính thuế GTGT = Giá tin thuế NK + Thuế NK + Thuế TTDB

Trường hợp hàng nhập khẩu được miễn giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hóa nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

+ Đối với hàng hóa có tính đặc thù dùng các chứng từ như vé cước vận tải, vé xô số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá đã có thuế GTGT}}{1 + \% \text{ thuế suất thuế GTGT}}$$

+ Đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ.

Nếu không phục vụ sản xuất kinh doanh thì giá tính thuế GTGT là giá bán của sản phẩm tương đương trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

Nếu phục vụ cho sản xuất sản phẩm bán ra thuộc diện chịu thuế GTGT thì không phải tính thuế GTGT.

- Thuế suất thuế GTGT.

+ Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu:

Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện chịu thuế GTGT.

Hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Hàng hóa xuất khẩu được bán tại hội trợ nước ngoài.

Hàng hóa bán cho doanh nghiệp chế xuất.

+ Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ thiết yếu như nước sạch phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt; thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, giáo cụ, đồ dùng giảng dạy và học tập; dịch vụ khoa học công nghệ...

+ Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa dịch vụ không thuộc trường hợp áp dụng thuế suất 0%, 5%.

2.2. Phương pháp tính thuế GTGT.

a. Phương pháp khấu trừ thuế.

+ Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ được khấu trừ phát sinh tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để lại trong kho.

+ Trường hợp hóa đơn chưa về kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp theo, thời gian tối đa không quá 3 tháng kể từ tháng kê khai.

+ Chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT có hóa đơn hợp pháp và lập đúng quy định.

b. Phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

*** Đối tượng áp dụng:**

- Cá nhân sản xuất kinh doanh là người Việt Nam.
- Tổ chức cá nhân nước ngoài kinh doanh ở VN không theo luật đầu tư nước ngoài tại VN, chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc đá quý, ngoại tệ.

*** Cách xác định:**

Thuế GTGT phải nộp = giá trị gia tăng * thuế suất thuế giá trị gia tăng

Giá trị gia tăng = doanh thu bán hhdv chịu thuế - giá vốn hàng bán

2.3. Chế độ hoàn thuế.

*** Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế.**

- Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên bất kể niên độ kế toán nào có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thì được hoàn thuế. Số thuế GTGT được hoàn là số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong thời gian xin hoàn thuế.
- Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ phát sinh trong tháng từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế theo tháng. Số thuế được hoàn bao gồm cả thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ bán trong nước chưa khấu trừ.

- Cơ sở kinh doanh đầu tư mới đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra, nếu có số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư có trị giá từ 200 triệu trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý.

*** Thời hạn giải quyết hoàn thuế.**

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau tối đa là 15 ngày (3 ngày đối với dự án sử dụng vốn ODA) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng kiểm tra, thanh tra tại cơ sở trước khi hoàn thuế tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

2.4. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế.

a. Đăng ký kê khai.

- Cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế, vừa có hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế nhưng không hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào thì phải xác định số thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm phát sinh của tháng kê khai, khi quyết toán năm, điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm thực tế của doanh số bán năm quyết toán.

- Cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như đội xây dựng, ban quản lý, công trình thực hiện, các công trình ở địa phương khác nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng hoặc trụ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình theo tỷ lệ bằng 3% giá thanh toán công trình chưa có thuế GTGT.

- Cơ sở lắp đặt thực hiện thi công xây lắp những công trình liên quan tới nhiều địa phương. Ví dụ như xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước... Không xây dựng được doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa phương thì cơ sở kinh doanh thực hiện đăng ký kê khai nộp thuế GTGT ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

- Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý, cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hóa bán thông qua đại lý.

- Đối với tài sản cố định, vật tư hàng hóa mua vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT đã được khấu trừ đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hợp đồng sản xuất kinh doanh hàng hóa không chịu thuế GTGT thì phải hoàn lại thuế GTGT của tài sản cố định đã khấu trừ. Số thuế GTGT hoàn lại được tính trên giá trị còn lại chưa có thuế của tài sản cố định.

VD:1, Ngày 1/1/07 mua một ô tô trị giá 35.000usd. Thuế 10%.

Trả bằng tiền vay dài hạn: xe sử dụng trong 5 năm.

2, Ngày 13/7/07 Xe này được chuyển sang mục đích sử dụng phúc lợi.

Yêu cầu: - Nợ TK 211: 35.000
Nợ TK 133: 3.500
Có TK 341: 38.500
- Nợ TK 642: 35.000
Có TK 214: 5x12

Giá trị còn lại sau $7^t = 35.000 - 7x$

Hoàn thuế

2. Nợ TK 4312

Có TK 214

- CSKD người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan hải quan thu thuế nhập khẩu.

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa có mức thuế khác nhau phải kê khai thuế theo từng mức thuế quy định.
- Đối với các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT thì các đơn vị này phải đăng kí, kê khai nộp thuế GTGT, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định.

2. Nộp thuế GTGT

- Về số thuế phải nộp: Căn cứ vào số thuế thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Nếu kì này cơ sở kinh doanh nộp thừa thì số thuế nộp thừa đó sẽ trừ vào số thuế phải nộp của kì tiếp theo. Nếu kì trước nộp thiếu thì kì này phải nộp đủ.
- Thời hạn nộp thuế: Số thuế phải nộp của tháng N có thời hạn nộp chậm nhất là ngày 15 của tháng N+1. Nếu cơ sở có số thuế phải nộp hàng tháng là lớn thì thực hiện tạm nộp theo định kì 10 ngày hoặc 15 ngày một lần và quyết toán vào cuối tháng.
- Địa điểm nộp thuế: Cơ sở nộp thuế vào kho bạc nhà nước theo thông báo nộp thuế bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản nếu đến thời hạn nộp thuế mà cơ sở chưa nhận được thông báo của cơ quan thuế thì đơn vị chủ động nộp tiền thuế vào kho bạc.

b. Nộp thuế GTGT.

- Về số thuế phải nộp: căn cứ vào số thuế thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Nếu kỳ này CSKD nộp thuế thì số thuế nộp thừa đó sẽ trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo. Nếu kỳ trước nộp thiếu thì kỳ này phải nộp đủ.
- Thời hạn nộp thuế: số thuế phải nộp của tháng N có thời hạn nộp chậm nhất là ngày 15 của tháng N+1. Nếu cơ sở có số thuế phải nộp hàng tháng là lớn thì thực hiện tạm nộp theo định kỳ 10 ngày hoặc 15 ngày 1 lần và quyết toán vào cuối tháng.
- Địa điểm nộp thuế: cơ sở nộp thuế vào kho bạc nhà nước theo thông báo nộp thuế bằng tiền mặt hoặc bằng chuyển khoản. Nếu thời hạn nộp thuế mà cơ sở chưa nhận được thông báo của cơ quan thuế thì đơn vị chủ động nộp tiền thuế vào kho bạc.

c. Quyết toán thuế GTGT

- Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch, thời hạn CSKD phải nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày kể từ ngày 31/12 của năm quyết toán thuế

Chương II: Thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khái niệm, đặc điểm, của thuế tiêu thụ đặc biệt.

1.1. Khái niệm.

Thuế TTĐB là sắc thuế đánh vào một số hàng hóa dịch vụ đặc biệt nằm trong danh mục nhà nước quy định.

1.2. Đặc điểm.

- Thuế TTĐB là thuế gián thu: người nộp thuế là người sản xuất kinh doanh, người chịu thuế là người tiêu dùng.
- Mức thuế suất thuế TTĐB được pháp luật thuế các nước quy định rất cao vì thuế đánh vào một số hàng hóa dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày của con người và có ảnh hưởng đến sức khỏe của nhiều người trong xã hội.
- Thuế đánh một giai đoạn ở khâu sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh hàng hóa dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Danh mục hàng hóa dịch vụ chịu thuế không nhiều và thay đổi tùy thuộc và điều kiện kinh tế xã hội cũng như mức sống của dân cư.

2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt

2.1 Phạm vi áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt.

*** Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.**

- Các hàng hóa được phép nhập khẩu sản xuất và các hàng hóa dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của luật thuế TTĐB là đối tượng chịu thuế TTĐB.
- Hàng hóa sản xuất trong nước: thuốc lá điếu, xì gà, rượu bia các loại, bài lá, hàng mã.
- Hàng hóa nhập khẩu: ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại, náp-ta(naphtha), chế phẩm tái hợp, và các chế phẩm khác để pha chế xăng, máy điều hòa nhiệt độ có công suất 90000BTU trở xuống.

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ: kinh doanh vũ trường, massa, karaoke, kinh doanh casio, kinh doanh máy giặt-phốt, kinh doanh vé đặt cược, đua ngựa, đua xe, kinh doanh gôn.

*** Đối tượng không chịu thuế TTĐB.**

- Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu.
- Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán ra hoặc ủy thác cho các cơ sở kinh doanh trực tiếp xuất khẩu mua hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu, nhưng không xuất khẩu mà đem bán trong nước thì ngoài việc nộp thuế GTGT theo hoạt động kinh doanh thương nghiệp, cơ sở còn phải nộp thuế TTĐB.
- Hàng viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của các tổ chức cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao, hàng mang theo người theo tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.

2.2 Căn cứ tính thuế

* Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

Giá tính thuế TTĐB: Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng sản xuất trong nước: Giá tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm

căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

- Đối với bia hộp (bia lon), giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{giá trị vỏ hộp}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó: Giá trị vỏ hộp được ấn định theo mức 3.800đ/1 lít bia hộp.

Ví dụ: Đối với bia hộp: Giá bán của 1 lít bia hộp chưa có thuế GTGT là 16.000 đồng, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800 đồng, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% thì:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hộp} = \frac{16.000\text{đ} - 3.800\text{đ}}{1 + 75\%} = \frac{12.200\text{đ}}{1,75} = 6.971\text{đ}$$

- Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định tại điểm 8đ phần D Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

2. Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế nhập khẩu còn phải nộp.

Đối với bia hộp nhập khẩu: Giá tính thuế TTĐB được trừ giá trị vỏ hộp theo mức ấn định 3.800 đồng/1 lít bia hộp.

Giá tính thuế TTĐB của 1 lít bia hộp nhập khẩu được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu} - 3.800 \text{ đ}$$

3. Đối với rượu chai, bia chai khi tính thuế TTĐB không được trừ giá trị vỏ chai.

4. Đối với hàng hoá gia công: Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của cơ sở đưa gia công, được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá gia công} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở đưa gia công}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

5. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp: Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp.

6. Giá tính thuế đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Ví dụ: Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường của cơ sở trong kỳ là 30.000.000 đồng.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{30.000.000 \text{ đ}}{1 + 30\%} = 23.076.923 \text{ đ}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau:

- Đối với kinh doanh vũ trường là giá chưa có thuế GTGT của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường.

- Đối với dịch vụ mát-xa là doanh thu mát-xa chưa có thuế GTGT bao gồm cả tắm, xông hơi.

- Đối với kinh doanh gôn là doanh thu thực thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền phí chơi gôn do hội viên trả và tiền ký quỹ (nếu có). Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ được thì cơ sở sẽ được hoàn thuế theo quy định. Cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc danh mục chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.

Ví dụ: cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ này không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt là doanh số bán chưa có thuế GTGT đã trừ trả thưởng tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại cho khách.

- Đối với kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh số bán vé số đặt cược trừ số tiền trả thưởng cho khách thắng cuộc (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé xem các trò giải trí có đặt cược.

- Đối với dịch vụ xổ số là giá vé số chưa có thuế GTGT.

- Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB dùng để khuyến mại, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ (nếu có) mà cơ sở được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

- Đối với hàng hóa dịch vụ do cơ sở sản xuất trong nước bán ra.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

- Đối với bia hộp giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế TTĐB, thuế GTGT và không bao gồm giá trị vỏ hộp.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{giá trị vỏ hộp}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

- Đối với hàng nhập khẩu.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{giá tính thuế NK} + \text{thuế NK}$$

+ Nếu đối tượng NK được miễn hoặc giảm thì giá tính thuế TTĐB tính theo số thuế NK thực nộp.

+ Đối với bia hộp nhập khẩu

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{giá tính thuế NK} + \text{thuế NK} - \text{giá trị vỏ hộp}$$

- Đối với hàng gia công: giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT, TTĐB của cơ sở đưa gia công.

+ Bên đưa gia công phải nộp thuế TTĐB nhưng bên nhận gia công sẽ nộp hộ khi trả

- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.

Không phân biệt hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu.

- Mức thuế 75% là cao nhất áp dụng cho bia chai

- Mức thuế suất 10 % là thấp nhất áp dụng cho xăng.
- Xe oto 16-24(vừa chở người, vừa chở hàng) chịu thuế suất 15%
- Hàng mã chịu thuế TTĐB không bao gồm loại hàng mã là đồ chơi trẻ em và các loại dùng để trang trí.

Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

*Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế * Thuế suất thuế TTĐB*

2.3 Chế độ miễn, giảm, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.

a. Các trường hợp được giảm thuế, miễn thuế.

- Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, bị lỗ thì được xét giảm thuế, mức xét giảm trên cơ sở lỗ do nguyên nhân trên:
 - + không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại.
 - + Không quá 30% số thuế TTĐB phải nộp trong năm
- Trường hợp bị thiệt hại nặng thì được miễn thuế.

b. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu.
- Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất gia công hàng xuất khẩu.
- Quyết toán thuế khi sát nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có số thuế nộp thừa.
- Quyết toán xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế

a. Đăng ký nộp thuế.

- Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất kinh doanh theo quy định về đăng ký thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.
- Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận kinh doanh.

- Trong trường hợp sát nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có những thay đổi trên.

b. kê khai thuế.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB phải kê khai TTĐB hàng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá 10 ngày đầu của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có số thuế TTĐB lớn thì phải kê khai nộp thuế định kỳ 5 ngày hoặc 10 ngày một lần theo quy định của cơ quan thuế.

- Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế TTĐB thì cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai thuế TTĐB theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất thì được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh hàng hóa dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa dịch vụ mà cơ sở có sản xuất kinh doanh.

- Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

- Riêng đối với mặt hàng rượu sản xuất trong nước và giao cho đại lý là đại lý chỉ hưởng hoa hồng, thực tế đại lý chưa bán được thì cơ sở sản xuất rượu tạm thời chưa nộp thuế TTĐB đối với số lượng này.

- Căn cứ để xác định số hàng đã giao cho đại lý nhưng chưa bán, chưa phải nộp thuế TTĐB là bản kê khai từng tháng số hàng gửi đại lý bán chưa bán được, có kiểm tra xác nhận của cơ quan thuế quản lý cơ sở đại lý và cơ quan thuế quản lý cơ sở sản xuất rượu. Khi lập tờ khai thuế hàng tháng cơ sở căn cứ vào bảng kê này để khai số rượu thực tế đã bán và số thuế TTĐB phải nộp.

- Đối với số lượng rượu do cơ sở sản xuất giao cho chi nhánh trực thuộc cơ sở sản xuất bán nhưng chưa bán được, việc kê khai xác định thuế TTĐB phải nộp cũng áp dụng như rượu bán qua đại lý hưởng hoa hồng nói trên.

c. Nộp thuế.

- CSKD hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB vào ngân sách nhà nước tại nơi CSKD hàng hóa, dịch vụ.

- Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá 25 ngày của tháng tiếp theo.

- Đối với cơ sở có số thuế TTĐB phải nộp lớn thuộc đối tượng kê khai thuế theo định kỳ 5 ngày hoặc 10 ngày một lần.

d. Quyết toán thuế.

- Cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB phải thực hiện quyết toán thuế TTĐB với cơ quan thuế. Cơ sở phải kê khai toàn bộ các chỉ tiêu về số thuế phải nộp, số thuế đã nộp, số thuế còn thiếu hay nộp thừa đến thời điểm quyết toán theo mẫu và gửi đến cơ quan thuế trong thời hạn quy định. Năm quyết toán được tính theo năm dương lịch. Thời hạn nộp quyết toán chậm nhất không quá 45 ngày kể từ ngày 31/12 của năm quyết toán.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp số thuế TTĐB còn thiếu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế.

Chương III: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a. Khái niệm.

Thuế xuất nhập khẩu là thuế đánh vào hàng hóa xuất nhập khẩu trong quan hệ thương mại quốc tế.

b. Đặc điểm.

- Thuế xuất nhập khẩu là thuế gián thu

Người nộp thuế là người thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng.

- Là thuế gắn liền với hoạt động ngoại thương. Thuế xuất nhập khẩu là công cụ quan trọng của nhà nước nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương thông qua việc kê khai, kiểm tra, tính thuế đối với hàng xuất nhập khẩu.

- Chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế như sự biến động kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế... sự biến đổi trong từng thời kỳ sẽ tác động trực tiếp tới hàng xuất nhập khẩu của các quốc gia, từ đó sẽ ảnh hưởng tới chính sách thuế xuất nhập khẩu của từng quốc gia.

2. Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.1. Phạm vi áp dụng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

***Đối tượng nộp thuế.**

Mọi tổ chức cá nhân có hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu đều là đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu. Trường hợp ủy thác thì đối tượng nộp thuế là bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu.

***Đối tượng chịu thuế.**

- Hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam

- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa mua bán trao đổi khác được coi là xuất nhập khẩu.

***Đối tượng không chịu thuế.**

- Các nhóm theo thông lệ quốc tế thể hiện quan điểm ưu đãi đối với hoạt động xuất nhập khẩu, hàng vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu biên giới Việt Nam, hàng hóa từ nước ngoài xuất khẩu vào khu chế xuất này đưa sang khu chế xuất khác trong lãnh thổ Việt Nam, hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế thu nhập của nhà nước khi xuất khẩu.

- Các hàng hóa không vì mục đích kinh doanh, lợi nhuận như hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

- Hàng hóa chuyển khẩu theo các hình thức sau:

+ Hàng hóa được chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu không đến cảng Việt Nam.

+ Hàng hóa được chờ đến cảng Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà đi luôn đến cảng nước nhập khẩu

+ Hàng hóa vào kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam.

2.2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2.2.1. Hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ %

Thuế XK, NK phải nộp	=	Số lượng hàng hóa XK, NK	x	Giá tính thuế đơn vị từng mặt hàng	x	Thuế suất thuế nhập khẩu từng mặt hàng
-------------------------	---	--------------------------------	---	--	---	--

a. Giá tính thuế.

*** Hàng xuất khẩu.**

- Trường hợp áp dụng giá tính thuế theo hợp đồng là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất(giá Fob) không bao gồm phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển.

- Giá tính thuế xuất khẩu đối với khu chế xuất là giá thực tế mua bán tại cửa khẩu khu chế xuất.

- Đối với một số mặt hàng nhà nước quản lý giá thì giá tính thuế là giá do bộ tài chính quy định.

*** Hàng nhập khẩu**

- Giá tính thuế theo hợp đồng . Giá tính thuế nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu nhập(giá CIF) bao gồm cả phí bảo hiểm, chi phí vận chuyển . Nếu nhập khẩu bằng đường bộ là giá mua theo điều kiện biên giới Việt Nam.

- Giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với khu chế xuất là giá thực tế mua tại cửa khẩu khu chế xuất.

- Đối với hàng nhập khẩu có bao gồm bảo hành theo hợp đồng nhưng trong trường hợp hợp đồng không tính toán riêng đối với số hàng hóa bảo hành thì giá tính thuế trên hợp đồng là giá bao gồm cả phần bảo hành.

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa ra nước ngoài để sửa chữa thì giá tính thuế khi nhập khẩu trở lại Việt Nam là chi phí sửa chữa theo hợp đồng đã ký.

- Đối với hàng hóa do phía nước ngoài gia công cho phía Việt Nam thì giá tính thuế khi nhập khẩu là giá trị thực tế của hàng hóa nhập khẩu trừ đi giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa xuất ra nước ngoài để gia công.

- Đối với một số hàng hóa nhà nước quản lý giá thì giá tính thuế là giá theo bảng giá của Bộ tài chính quy định. Trường hợp giá trên hợp đồng ngoại thương lớn hơn giá quy định tại bảng giá thì tính theo giá hợp đồng.

- Đối với hàng nhập khẩu không đủ điều kiện để xác định giá tính thuế theo hợp đồng (hàng biếu tặng, xuất nhập khẩu phi mậu dịch, hoạt động xuất nhập khẩu của cư dân biên giới) không thanh toán qua ngân hàng thì giá tính thuế được thể hiện theo bảng giá tính thuế của Bộ tài chính hoặc của tổng cục hải quan quy định.

b. Thuế suất.

*** Thuế suất thuế nhập khẩu.**

- Thuế suất ưu đãi: là thuế suất chỉ áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước ngoài hoặc khỏi nước có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt là thuế suất được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước ngoài mà Việt Nam đã thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu theo thể chế khu vực thương mại tự do. Điều kiện để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

+ Hàng hóa nhập khẩu có giấy chứng nhận xuất xứ từ nước hoặc khối nước có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam.

+ Hàng nhập khẩu phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận và phải đáp ứng được các điều kiện đã ghi.

- Thuế suất thông thường: là thuế suất được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước ngoài không có thỏa thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất thông thường cao hơn 50% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định tại biểu thuế nhập khẩu.

*** Thuế suất thuế xuất khẩu.**

Tuân theo biểu thuế xuất khẩu quy định tại Bộ tài chính.

2.4. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

a. Miễn thuế.

- Miễn thuế đối với một số hàng hóa theo thông lệ quốc tế.

- Hàng hóa không vì mục đích kinh doanh.

- Một số ngành đang còn gặp khó khăn cần khuyến khích tạo điều kiện phát triển.

- Một số hàng hóa thể hiện quan điểm ưu đãi đối với hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh như tài sản cố định nhập phục vụ cho đầu tư dự án, trang bị nhập khẩu lần đầu phục vụ cho ngành kinh doanh khách sạn.

- Một số hàng hóa thể hiện tính chất kỹ thuật trong công tác quản lý thu như nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất nhập khẩu.

b. Xét miễn thuế.

- Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo.

- Hàng hóa là quà biếu, quà tặng.
 - + Nếu tặng cho tổ chức: không quá 30 triệu.
 - + Nếu tặng cho cá nhân: không quá 1 triệu nhưng số thuế phải nộp < 50.000.
- Hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

c. Giảm thuế.

- Hàng hóa xuất nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của hải quan, nếu bị hư hỏng mất mát được cơ quan hải quan giám định chứng nhận thì được xét miễn thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa.
- Đối với hàng hóa bị hư hỏng, tổn thất, trị giá tính thuế được tính theo trị giá tính thuế của số hàng hóa nhập khẩu còn nguyên vẹn và được tính phù hợp với mức độ tổn thất hư hỏng theo kết quả giám định và hồ sơ cá nhân có liên quan.

2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- Đối với hàng hóa tiêu dùng nằm trong danh mục hàng hóa do bộ thương mại công bố phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng hóa trừ trường hợp:
 - + Nếu có bảo hành thì thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo hành nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
 - + Hàng hóa tiêu dùng phục vụ an ninh quốc phòng nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai Hải quan.
- Đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.
 - + Hàng hóa là vật tư nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu thì thời hạn nộp thuế là 275 ngày.
 - + Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thời hạn nộp thuế là 15 ngày.
 - + Hàng hóa nhập khẩu khác thời hạn nộp thuế là 30 ngày.
- Đối với đối tượng chưa chấp hành về thuế.

Chương IV: Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc thiết lập và tác dụng của thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1 Khái niệm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế tính trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

1.2 Đặc điểm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế trực thu

Đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đồng thời cũng là người chịu thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế khấu trừ trước thuế thu nhập cá nhân.

Thu nhập của cá nhân nhận được từ hợp đồng đầu tư như lợi tức cổ phần, lãi TGNH, lợi nhuận do góp vốn liên doanh, liên kết là phần thu được sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế TNDN là thuế trực thu, song thuế TNDN không gây ảnh hưởng mạnh mẽ bằng thuế thu nhập cá nhân.

2 Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.1 Đối tượng nộp thuế.

Là các tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ có thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế TNDN.

2.2 Đối tượng không thuộc diện chịu thuế.

- Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Các hộ gia đình, cá nhân, nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2.3 Đối tượng tạm thời chưa thu thuế TNDN.

Các hộ gia đình, cá nhân, nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập cao từ các sản phẩm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

3 Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

a. Thu nhập chịu thuế.

* Thời điểm xác định doanh thu.

- Đối với các hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa hoặc xuất hóa đơn bán hàng.
- Đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành dịch vụ hoặc xuất hóa đơn bán hàng.
- Việc xác định doanh thu không căn cứ vào thời điểm đã thu hay chưa thu được tiền.

b. Xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế.

- Đối với cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT

VD: Trên HĐGTGT của 1 cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có các chỉ tiêu sau:

+ Giá bán hàng hóa: 500.000đ

+ Thuế GTGT 10%

+ Giá thanh toán: 550.000

Doanh thu tính thu nhập chịu thuế: 500.000

- Đối với cơ sở nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp

Doanh thu đã bao gồm thuế GTGT đầu ra.

VD: Trên hóa đơn GTGT của một cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT chỉ ghi giá bán là: 3.300.000đ (giá đã có thuế GTGT)

⇒ Doanh thu tính thu nhập chịu thuế là: 3.300.000đ

- Các hình thức xác định doanh thu:

+ Hàng hóa bán theo phương thức trả góp, doanh thu tính thuế được xác định theo giá bán hàng hóa trả một lần không bao gồm lãi trả chậm.

+ hàng hóa dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng thì doanh thu tính thuế được xác định theo giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu tặng.

VD: Nhà máy phích nước Rạng Đông trong kì tính thuế thu nhập có biếu 50 chiếc phích cho đối tác; trao đổi 100 chiếc phích để lấy chậu cảnh; xuất 50 chiếc phích tiêu dùng nội bộ. Biết thời điểm diễn ra các hoạt động trên với giá bán 15.000đ/ chiếc. Nhà máy nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

$$\Rightarrow \text{Thuế TNDN phải nộp} = (50 + 100 + 50) \times 15.000 \times 20\% =$$

+ Đối với cá hoạt động gia công hàng hóa, doanh thu tính thuế thu nhập là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, vật liệu phụ, và các chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

VD: Công ty may M nhận may gia công 300 bộ quần áo.

Tiền công gia công là 80.000đ/bộ.

Tiền vải + chỉ + các phụ kiện khác là 60.000đ/bộ.

Khấu hao TSCĐ + chi phí khác là 20.000đ/bộ.

$$\Rightarrow \text{Doanh thu tính TNCT} = 160.000 \times 300 = 48.000.000\text{đ}$$

+ Đối với hoạt động nhận đại lý kí gửi, doanh thu tính thuế là tiền hoa hồng được hưởng.

VD: Cửa hàng A nhận bán đại lý hưởng hoa hồng 20% trên giá bán. Trong tháng bán được 200trđ.

$$\Rightarrow \text{Giá tính thuế thu nhập doanh nghiệp} = 200 \times 20\% = 40\text{trđ.}$$

+ Đối với hoạt động cho thuê tài sản, cho thuê nhà, doanh thu tính thuế là số tiền thu từng kì trong hợp đồng thuê.

$$\text{DT tính thuế 1 năm} = \frac{\text{Tổng doanh thu trả trước trong nhiều năm}}{\text{Số năm bên thuê trả trước}}$$

+ Đối với hoạt động bán điện, doanh thu tính thuế là số tiền ghi trên hóa đơn GTGT.

b. Xác định chi phí hợp lý:

* Chi phí khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải đảm bảo 3 điều kiện sau:

- TSCĐ phải được sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa tham gia thu nhập chịu thuế trong kỳ.
- TSCĐ phải có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp chứng minh tài sản thuộc sở hữu của đơn vị.
- TSCĐ phải được quản lý, hạch toán trong sổ kế toán của đơn vị.

* Chi phí vật tư

Chi phí vật tư được xác định dựa trên 2 căn cứ là mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá thực tế xuất kho.

- Mức tiêu hao hợp lý:

Giám đốc doanh nghiệp phải xây dựng và duyệt định mức tiêu hao vật tư căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư do cấp có thẩm quyền ban hành và theo tình hình cụ thể của doanh nghiệp

- Giá vật tư hàng hóa thực tế xuất kho không bao gồm thuế GTGT

+ Đối với vật tư nhập khẩu.

+ Đối với vật tư tự chế.

- Đối với vật tư thuê ngoài gia công, chế biến.

Giá thực tế xuất kho = Giá trên hợp đồng ngoại thương + Thuế NK + Thuế TTĐB (nếu có) + Chi phí thu mua

Giá vật tư thực tế xuất kho = Giá thực tế xuất kho đem gia công + Chi phí gia công + Chi phí vận chuyển

* Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca và các khoản phụ cấp.

- Chi phí tiền lương của doanh nghiệp bao gồm các khoản: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định của bộ lao động trả cho người lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do giám đốc doanh nghiệp quy định.

* Chi phí dịch vụ thuê ngoài.

- Tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, tiền văn phòng phẩm.

- Đối với các chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm.

- Chi phí về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật không thuộc tài sản cố định được tính theo phương pháp phân bổ dần.

- Tiền công tác phí như chi phí đi lại, tiền thuê nhà ở.

- Tiền phụ cấp tàu xe, nghỉ phép.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

* Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất.

Chi phí lãi tiền vay không được quá tối đa 1,2 lần mức lãi suất của ngân hàng thương mại.

* Trích các khoản dự phòng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán.

* Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thuế xuất khẩu.

- Thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước chịu thuế TTĐB.

- Thuế môn bài

- Thuế tài nguyên.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Thuế nhà đất.

c. Chi phí không hợp lý.

- Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.
- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh.
- Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi hết như chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí bảo hành sản phẩm. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn chi phí trích trước thì phải hoàn nhập nếu không hoàn nhập sẽ bị đánh thuế.
- Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ
- Các khoản tiền phạt vi phạm luật giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt nợ quá hạn.
- Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như chi phí về đầu tư, xây dựng cơ bản, chi ủng hộ đoàn thể.
- Chi ốm đau, thai sản, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên.
- Chi phí không hợp lý khác.

d. Các khoản thu nhập chịu thuế khác.

- Chênh lệch về mua bán chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.
- Thu nhập từ quyền sở hữu tài sản.
- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản.

VD: Công ty A chuyển nhượng 1 máy chuyên dụng với giá 140trđ. Biết máy có nguyên giá 200trđ, đã trích khấu hao 100trđ, chi phí chuyển nhượng là 10trđ.

$$\Rightarrow \text{Thu nhập chịu thuế} = 140 - (200 - 100) - 10 = 30 \text{ trđ}$$

- Tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm.
- Chênh lệch do bán ngoại tệ.
- Thu các khoản thu khó đòi, đã bù đắp bằng khoản dự phòng này đòi được.
- Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ

- Các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra.
- Các khoản thu nhập khác như thu nhập về tiêu thụ phế phẩm, phế liệu sau khi trừ chi phí thu hồi.
- Nhận quà biếu tặng bằng hiện vật và các khoản thu nhập khác.

e. Thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN 28% áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.
- Đối với hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết nộp thuế theo mức thuế suất 28%, phần còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước sau khi đã trừ các quỹ được trích lập theo quy định của bộ tài chính.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với từng cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28%- 50% phù hợp với từng dự án đầu tư.

3.1 Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

a. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đầu tư vào các ngành nghề, lĩnh vực quy định tại danh mục.
- Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

- + 100 người đối với đô thị loại 1 và loại 2
- + 20 người đối với địa bàn khuyến khích đầu tư
- + 50 người đối với địa bàn khác.

a. Các hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Nguyên tắc thực hiện miễn giảm thuế.

- Cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, quản lý hóa đơn, chứng từ theo quy định và nộp thuế theo kê khai.
- Nếu cùng một lúc cơ sở kinh doanh được miễn giảm thuế thuộc nhiều trường hợp khác nhau thì được lựa chọn một trong số các trường hợp đó.

- Thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

3.2 Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

a. Đăng ký, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế TNDN theo mẫu số 02A/TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý, chậm nhất là 25/1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc của kỳ tính thuế đối với cơ sở kinh doanh có kỳ tính thuế là năm tài chính khác năm dương lịch.

Căn cứ để kê khai là dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng hóa của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo

- Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập thì cơ sở kinh doanh tự xây dựng doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, số thuế phải nộp từng quý và chủ động kê khai với cơ quan thuế trong thời hạn chậm không quá ngày 25 của tháng sau kể từ tháng được cấp giấy chứng nhận kinh doanh.

- Sau khi nhận được tờ khai thuế, cơ quan thuế phải kiểm tra, xem xét việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh. Nếu trong tờ khai, cơ sở kinh doanh không kê khai hoặc kê khai không rõ các căn cứ để xây dựng số thuế tạm nộp cả năm thì cơ quan thuế có quyền yêu cầu cơ sở kinh doanh phải giải trình các căn cứ để xác định số thuế phải nộp cả năm. Trường hợp cơ sở kinh doanh không giải trình được thì cơ quan thuế ấn định số thuế tạm nộp cả năm và thông báo cho CSKD thực hiện.

b. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý theo tờ khai thuế TNDN hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối cùng của tháng cuối quý. Việc xác định ngày nộp thuế của cơ sở kinh doanh được xác định như sau:

+ Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng thì ngày nộp thuế là ngày ngân hàng kí nhận tiền giấy nộp vào tiền ngân sách.

+ Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày cơ quan kho bạc nhận tiền thuế.

- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế cùng với nộp thuế GTGT. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bằng VND.

c. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi kết thúc kì tính thuế, CSKD phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế theo mẫu tờ khai quyết toán thuế số 02D/TN_DN.

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai quyết toán thuế.

- Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo kì tính thuế, là năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- CSKD phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu trong tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Không đúng quy định thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế cơ sở kinh doanh còn bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

- CSKD phải nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- CSKD phải nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Nếu sau 10 ngày không nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế còn thiếu, cơ sở kinh doanh còn bị phạt vì hành vi chậm nộp tiền thuế.

- CSKD sau khi nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN, cho cơ quan thuế mới phát hiện ra sai sót và cần điều chỉnh số liệu thì cần xử lí như sau:

+ Nếu trong thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế, cơ sở kinh doanh được nộp tờ khai quyết toán thuế điều chỉnh để thay thế tờ khai thuế đã gửi.

- Nếu quá thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế nhưng vẫn trong thời hạn 10 ngày nộp số thuế còn thiếu thì CSKD nộp tờ khai quyết toán thuế điều chỉnh thay thế tờ khai đã gửi và nộp thuế theo tờ khai quyết toán thuế điều chỉnh. Đồng thời nộp phạt về hành vi chậm nộp tờ khai quyết toán thuế.

- Trường hợp nộp tờ khai quyết toán thuế điều kiện đã quá thời hạn 10 ngày nộp số thuế còn thiếu thì ngoài việc nộp số thuế còn thiếu theo tờ khai quyết toán điều kiện còn phải nộp phạt về hành vi chậm nộp tờ khai và chậm nộp thuế.
- Đối với cơ sở kinh doanh không nộp tờ khai quyết toán thuế thì phải nộp thuế theo số ấn định của cơ quan thuế.